

QUÝ 3 NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

2 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7 - 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

01/01/2026

Phân loại lại

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.059.077.773.625	8.033.411.736.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.835.947.084	22.303.884.186
1. Tiền	111		11.835.947.084	22.303.884.186
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.362.324.001.394	3.839.861.042.208
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.362.324.001.394	3.839.861.042.208
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.255.049.599.989	3.812.400.234.047
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.252.014.358.468	3.770.172.114.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.806.766.521	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	228.475.000	42.228.119.457
IV. Hàng tồn kho	140	9	346.400.388.565	354.104.290.287
1. Hàng tồn kho	141		346.400.388.565	354.104.290.287
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		83.467.836.593	4.742.286.251
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	6.021.179.022	4.742.286.251
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		77.446.657.571	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.048.416.357.588	1.239.899.489.024
I. Tài sản cố định	220		784.434.884.912	896.787.319.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	761.583.832.832	874.937.746.704
- Nguyên giá	222		11.342.402.374.726	11.344.018.677.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.580.818.541.894)	(10.469.080.930.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22.851.052.080	21.849.572.914
- Nguyên giá	228		32.985.875.921	31.602.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.134.823.841)	(9.753.328.007)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.109.324.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.109.324.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	270		262.872.148.676	343.112.169.406
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	262.872.148.676	343.112.169.406
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		11.107.494.131.213	9.273.311.226.003

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết		30/09/2026	01/01/2026
	Mã số	minh		Phân loại lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.686.127.373.554	4.413.910.356.228
I. Nợ ngắn hạn	310		5.686.127.373.554	4.413.910.356.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.637.441.833.617	1.234.301.645.364
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	297.125.837.477	9.375.618.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	113.256.859.466	88.899.468.180
4. Phải trả người lao động	315		26.370.995.714	53.129.462.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	777.396.880.480	1.216.257.398.049
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	863.696.019	40.130.355.791
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	1.795.772.639.513	1.762.306.137.095
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		37.898.631.268	9.510.271.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	5.421.366.757.659	4.859.400.869.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		791.208.185.589	226.065.784.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.751.855.782.070	1.755.032.295.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		845.499.625.043	624.747.492.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		906.356.157.027	1.130.284.802.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.107.494.131.213	9.273.311.226.003
(440 = 300 + 400)				


Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởngNgô Đức Nhân
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 6 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng	01		2.807.222.519.335	1.928.237.075.948	7.803.425.713.811	5.436.200.361.924
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	21	2.807.222.519.335	1.928.237.075.948	7.803.425.713.811	5.436.200.361.924
3. Giá vốn hàng bán	11		2.317.353.762.778	1.723.649.149.502	6.738.535.668.561	4.820.429.874.538
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		489.868.756.557	204.587.926.446	1.064.890.045.250	615.770.487.386
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	92.384.128.601	48.802.251.079	226.366.187.841	118.140.136.501
6. Chi phí tài chính	23	24	26.998.516.468	16.033.904.481	68.448.729.333	48.083.664.504
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		26.877.099.790	15.915.945.905	67.341.572.459	46.453.463.724
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	28.558.606.645	930.263.362	88.976.829.025	41.053.950.334
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(22-23)-26)	30		526.695.762.045	236.426.009.682	1.133.830.674.733	644.773.009.049
9. Thu nhập khác	31	26	1.052.668.805	2.989.389.043	2.302.320.514	3.673.297.867
10. Chi phí khác	32		3.605.790.206	240.348.341	3.909.802.091	960.675.194
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.553.121.401)	2.749.040.702	(1.607.481.577)	2.712.622.673
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		524.142.640.644	239.175.050.384	1.132.223.193.156	647.485.631.722
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	105.529.365.868	24.941.912.340	225.867.036.129	70.040.743.106
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		418.613.274.776	214.233.138.044	906.356.157.027	577.444.888.616
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.435	695	3.092	1.859



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.132.223.193.156	647.485.631.722
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	114.824.628.961	515.807.399.171
Các khoản dự phòng	03	-	(24.315.826.253)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(224.918.980.736)	(116.317.160.319)
Chi phí đi vay	06	67.341.572.459	46.453.463.724
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.089.470.413.840	1.069.113.508.045
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(520.096.023.513)	4.917.333.691
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.703.901.722	(18.789.022.906)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	890.636.032.636	(1.005.328.836.206)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	78.961.127.959	1.113.774.909.598
Chi phí đi vay đã trả	14	(71.355.518.162)	(46.136.696.225)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(190.986.511.183)	(60.592.128.634)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.118.980.512)	(24.139.221.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.256.214.442.787	1.032.819.846.148
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.479.094.258)	(4.835.803.925)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	929.516.000	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(5.826.619.790.416)	(3.878.490.790.416)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	24	4.347.490.790.416	2.643.490.790.416
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180.655.505.550	88.610.325.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.300.023.072.708)	(1.151.225.478.085)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.456.885.037.448	2.696.600.709.604
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.423.418.535.030)	(2.400.539.258.620)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(125.809.599)	(230.119.792.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.340.692.819	65.941.658.788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10.467.937.102)	(52.463.973.149)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22.303.884.186	56.958.238.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	11.835.947.084	4.494.265.091

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

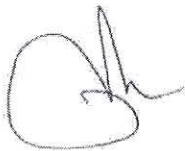
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026



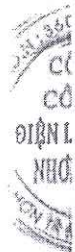
Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 20 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 170 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 170 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở; cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99, từ ngày ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số thông tin so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng xuất kho và tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí chờ phân bổ khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu, chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12. Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chỉ phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	150.811.650	132.156.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.685.135.434	22.171.727.608
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Nam Á	11.471.988.183	16.716.532.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	171.737.924	5.354.257.523
Các ngân hàng khác	41.409.327	100.937.685
Tổng cộng	11.835.947.084	22.303.884.186

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 30/09/2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng mức lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,6%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30/09/2026 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,6%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026 VND			01/01/2026 (phân loại lại) VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngân hàng TMCP Nam Á	744.443.286.270	744.443.286.270	-	819.174.843.836	819.174.843.836	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.216.165.728.769	2.216.165.728.769	-	1.888.177.191.780	1.888.177.191.780	-
Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam	868.218.810.959	868.218.810.959	-	268.806.356.165	268.806.356.165	-
Các ngân hàng khác	1.533.496.175.396	1.533.496.175.396	-	863.702.650.427	863.702.650.427	-
Tổng cộng	5.362.324.001.394	5.362.324.001.394	-	3.839.861.042.208	3.839.861.042.208	-

Trong đó: Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn

125.704.210.984	125.704.210.984	-	82.370.251.792	82.370.251.792	-
-----------------	-----------------	---	----------------	----------------	---

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	4.252.010.594.546	-	3.770.159.720.120	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.763.922	-	12.394.470	-
Tổng cộng	4.252.014.358.468	-	3.770.172.114.590	-

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND		01/01/2026 (phần loại lại) VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	-	-	42.153.554.457	-
Phải thu khác	228.475.000	-	74.565.000	-
Tổng cộng	228.475.000	-	42.228.119.457	-

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư phục vụ sản xuất	281.548.169.293	-	289.184.309.958	-
Dầu DO 0,05% S	64.852.219.272	-	64.919.980.329	-
Tổng cộng	346.400.388.565	-	354.104.290.287	-

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẤU B 09a-DN

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.973.928.344.932	8.312.185.485.163	40.780.254.443	17.124.592.748	11.344.018.677.286
Tăng trong kỳ	299.976.463	-	-	796.142.795	1.096.119.258
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.712.421.818)	-	(2.712.421.818)
Số dư tại ngày 30/09/2026	2.974.228.321.395	8.312.185.485.163	38.067.832.625	17.920.735.543	11.342.402.374.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.114.038.739.383	8.308.863.326.105	34.424.150.523	11.754.714.571	10.469.080.930.582
Khấu hao trong kỳ	111.505.373.026	850.785.516	884.437.290	1.209.437.298	114.450.033.130
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.712.421.818)	-	(2.712.421.818)
Số dư tại ngày 30/09/2026	2.225.544.112.409	8.309.714.111.621	32.596.165.995	12.964.151.869	10.580.818.541.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2026	748.684.208.986	2.471.373.542	5.471.666.630	4.956.583.674	761.583.832.832
Tại ngày 01/01/2026	859.889.605.549	3.322.159.058	6.356.103.920	5.369.878.177	874.937.746.704

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.351.687.204.997 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.353.230.655.906 đồng).

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Điều chỉnh nguyên giá	-	1.382.975.000	1.382.975.000
Số dư tại ngày 30/09/2026	21.602.554.546	11.383.321.375	32.985.875.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	-	9.753.328.007	9.753.328.007
Khấu hao trong kỳ	-	381.495.834	381.495.834
Số dư tại ngày 30/09/2026	-	10.134.823.841	10.134.823.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2026	21.602.554.546	1.248.497.534	22.851.052.080
Tại ngày 01/01/2026	21.602.554.546	247.018.368	21.849.572.914

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, Thành phố Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.396.346.375 đồng).

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng cho kỳ phát sinh 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi tiết số dư của khoản chi phí chờ phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/09/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản khác	6.021.179.022	4.742.286.251
Tổng cộng	6.021.179.022	4.742.286.251
b. Dài hạn		
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	116.708.611.172	125.809.742.176
Chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 100.000 EOH chờ phân bổ (i)	142.588.080.529	213.495.219.381
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)	2.735.135.766	2.999.826.324
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	840.321.209	807.381.525
Tổng cộng	262.872.148.676	343.112.169.406

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.617.521.401.769	1.221.675.676.974
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	6.015.261.425	5.080.885.046
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	-
	2.623.622.285.132	1.226.756.562.020
b. Phải trả người bán là bên thứ ba		
- Các đối tượng khác	13.819.548.485	7.545.083.344
	13.819.548.485	7.545.083.344
Tổng cộng	2.637.441.833.617	1.234.301.645.364

14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>30/09/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	297.125.837.477	9.375.618.076
Tổng cộng	297.125.837.477	9.375.618.076

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 06 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết về việc chi trả cổ tức. Các khoản cổ tức chưa thanh toán tại ngày đầu kỳ là cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký.

	<u>30/09/2026</u>
	<u>VND</u>
Cổ tức được chia kỳ này	287.876.029.000
Cổ tức tới năm 2025	9.249.808.477
	297.125.837.477

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại ngày 01/01/2026	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp tại ngày 30/09/2026
	VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.021.028.994	23.368.126.184	36.389.155.178	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.638.808.599	225.867.036.129	190.986.511.183	102.519.333.545
Thuế thu nhập cá nhân	16.817.327	13.064.863.690	11.425.262.916	1.656.418.101
Thuế tài nguyên	3.662.163.720	31.242.209.520	31.433.610.120	3.470.763.120
Các loại thuế, phí khác	4.560.649.540	21.577.391.830	20.527.696.670	5.610.344.700
Tổng cộng	88.899.468.180	315.119.627.353	290.762.236.067	113.256.859.466

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	721.153.134.805	1.153.056.893.161
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy (ii)	54.295.857.019	57.990.251.026
Chi phí lãi vay	910.474.826	4.924.420.529
Các khoản chi phí phải trả khác	1.037.413.830	285.833.333
Tổng cộng	777.396.880.480	1.216.257.398.049

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Khí Đồng Nai Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả	-	39.278.284.374
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	268.568.699	261.078.363
Các khoản phải trả khác	595.127.320	590.993.054
Tổng cộng	863.696.019	40.130.355.791

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY NGẮN HẠN

	Số dư tại ngày 01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/09/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	3.456.885.037.448	3.423.418.535.030	1.795.772.639.513	1.795.772.639.513
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	3.456.885.037.448	3.423.418.535.030	1.795.772.639.513	1.795.772.639.513
	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	3.456.885.037.448	3.423.418.535.030	1.795.772.639.513	1.795.772.639.513

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 009/TTH.KHDN/26NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2027. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	100%	2.878.760.290.000	100%

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.084.711.536.259	4.189.080.110.421
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.130.284.802.854	1.130.284.802.854
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.755.032.295.613	4.859.400.869.775
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	906.356.157.027	906.356.157.027
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2025	-	-	565.142.401.427	(621.656.641.570)	(56.514.240.143)
Số dư tại ngày 30/09/2026	2.878.760.290.000	(457.500.000)	791.208.185.589	1.751.855.782.070	5.421.366.757.659

Theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 10%/mệnh giá tương ứng số tiền 287.876.029.000 VND; Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty được trích lập với số tiền là 56.514.240.143 VND và Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 565.142.401.427 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền chi trả cổ tức cũng như chưa thực hiện chi trả số cổ tức này.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chỉ phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.189.826.348.001	3.908.261.019.277
Chi phí nhân công	101.836.860.529	78.093.337.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.824.628.961	515.807.399.171
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	300.059.208.725	273.003.695.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.710.166.227	56.501.293.578
Chi phí khác	52.255.285.143	29.817.079.222
Tổng cộng	6.827.512.497.586	4.861.483.824.872

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	223.989.464.736	116.317.160.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.376.723.105	1.822.976.182
Tổng cộng	226.366.187.841	118.140.136.501

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	67.341.572.459	46.453.463.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.107.156.874	1.630.200.780
Tổng cộng	68.448.729.333	48.083.664.504

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	33.772.181.047	25.908.056.079
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.411.790.850	3.228.678.000
Chi phí vật liệu văn phòng	2.096.300.297	1.297.429.348
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	552.173.414	1.135.385.696
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	6.125.723.711	5.030.283.647
Thuế và lệ phí	561.015.246	469.606.074
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	336.565.247	222.809.399
Dịch vụ mua ngoài	30.083.553.237	17.097.914.923
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(24.315.826.253)
Chi phí quản lý khác	12.037.525.976	10.979.613.421
Tổng cộng	88.976.829.025	41.053.950.334

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	929.516.000	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	103.219.900	345.279.773
Thu nhập khác	1.269.584.614	3.328.018.094
Tổng cộng	2.302.320.514	3.673.297.867

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026			Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	1.068.560.186.777	63.663.006.379	1.132.223.193.156	647.485.631.722
Cộng: Các chi phí không được trừ	8.619.461.124	3.271.245.733	11.890.706.857	4.482.278.166
Trừ: Các khoản không chịu thuế	-	-	-	(28.086.243.528)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	1.077.179.647.901	66.934.252.112	1.144.113.900.013	623.881.666.360
Thuế suất	20%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	215.435.929.580	13.386.850.422	228.822.780.002	69.410.024.981
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(2.955.743.873)	(2.955.743.873)	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-	-	630.718.125
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	215.435.929.580	10.431.106.549	225.867.036.129	70.040.743.106

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	906.356.157.027	577.444.888.616
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH (*)	16.125.000.000	42.385.680.107
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	890.231.157.027	535.059.208.509
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.092	1.859

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2026 theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty với số tiền là 21.500.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều độ của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

30. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Nay là Ủy ban Nhân dân phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai) đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty đã thống nhất với các bên liên quan về chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi với giá trị là 18.483.121.635 đồng.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	6.593.685.512.341	3.107.792.661.651
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	15.173.941.318	14.835.840.769
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	120.000.000
Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	750.506.400
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	12.679.643.546	1.039.566.521
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	26.379.315.149	23.520.363.221
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.518	1.513
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	136.740.864.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.617.521.401.769	1.221.675.676.974
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.015.261.425	5.080.885.046
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	721.153.134.805	1.153.056.893.161
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	77.838.125
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	39.278.284.374
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	170.926.080.000	-

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Theo đó, một số thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Số sau phân loại lại tại ngày 01/01/2026 theo Thông tư 99	Số đã báo cáo tại ngày 01/01/2026	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	8.033.411.736.979	8.033.411.736.979	-
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3.839.861.042.208	3.757.490.790.416	82.370.251.792
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3.839.861.042.208	3.757.490.790.416	82.370.251.792
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.812.400.234.047	3.894.770.485.839	(82.370.251.792)
1. Phải thu ngắn hạn khác	135	42.228.119.457	124.598.371.249	(82.370.251.792)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	4.413.910.356.228	4.413.910.356.228	-
I. Nợ ngắn hạn	310	4.413.910.356.228	4.413.910.356.228	-
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	9.375.618.076	-	9.375.618.076
2. Phải trả ngắn hạn khác	320	40.130.355.791	49.505.973.867	(9.375.618.076)



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng




Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE 3RD QUARTER OF 2026
(For the period ended September 30, 2026)

12/27/2026
ĐƠN
ĐỀ
TR
Đ P
Đ N
1
Đ W

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	2 - 3
INCOME STATEMENT	4
CASH FLOW STATEMENT	5 - 6
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	7 - 29

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As of September 30, 2026

Form No. B 01a-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance)

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	September 30, 2026	January 1, 2026 Restated
A. CURRENT ASSETS	100		10.059.077.773.625	8.033.411.736.979
I. Cash and cash equivalents	110	5	11.835.947.084	22.303.884.186
1. Cash	111		11.835.947.084	22.303.884.186
II. Short-term financial investments	120	6	5.362.324.001.394	3.839.861.042.208
1. Short-term held-to-maturity investments	123		5.362.324.001.394	3.839.861.042.208
III. Short-term receivables	130		4.255.049.599.989	3.812.400.234.047
1. Short-term trade receivables	131	7	4.252.014.358.468	3.770.172.114.590
2. Short-term advances to suppliers	132		2.806.766.521	-
3. Other short-term receivables	135	8	228.475.000	42.228.119.457
IV. Inventories	140	9	346.400.388.565	354.104.290.287
1. Inventories	141		346.400.388.565	354.104.290.287
V. Other current assets	160		83.467.836.593	4.742.286.251
1. Short-term prepaid expenses	161	12	6.021.179.022	4.742.286.251
2. Value added tax deductibles	162		77.446.657.571	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1.048.416.357.588	1.239.899.489.024
I. Fixed assets	220		784.434.884.912	896.787.319.618
1. Tangible fixed assets	221	10	761.583.832.832	874.937.746.704
- Cost	222		11.342.402.374.726	11.344.018.677.286
- Accumulated depreciation	223		(10.580.818.541.894)	(10.469.080.930.582)
2. Intangible fixed assets	227	11	22.851.052.080	21.849.572.914
- Cost	228		32.985.875.921	31.602.900.921
- Accumulated depreciation	229		(10.134.823.841)	(9.753.328.007)
II. Other non-current assets	250		1.109.324.000	-
1. Long-term prepaid expenses	252		1.109.324.000	-
	270		262.872.148.676	343.112.169.406
TOTAL ASSETS (280=100+200)	271	12	262.872.148.676	343.112.169.406
B. NON-CURRENT ASSETS	280		11.107.494.131.213	9.273.311.226.003

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As of September 30, 2026

Form No. B 01a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance)

Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	September 30, 2026	January 1, 2026 Restated
C. LIABILITIES	300		5.686.127.373.554	4.413.910.356.228
I. Current liabilities	310		5.686.127.373.554	4.413.910.356.228
1. Short-term trade payables	311	13	2.637.441.833.617	1.234.301.645.364
2. Dividends and profit payable	313	14	297.125.837.477	9.375.618.076
3. Taxes and amounts payable to the State	314	15	113.256.859.466	88.899.468.180
4. Payables to employees	315		26.370.995.714	53.129.462.033
5. Short-term accrued expenses	316	16	777.396.880.480	1.216.257.398.049
6. Other short-term payables	320	17	863.696.019	40.130.355.791
7. Short-term borrowings and finance lease	321	18	1.795.772.639.513	1.762.306.137.095
8. Bonus and welfare fund	323		37.898.631.268	9.510.271.640
D. EQUITY	400	19	5.421.366.757.659	4.859.400.869.775
1. Paid-in capital	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Share capital surplus	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Development and investment fund	418		791.208.185.589	226.065.784.162
4. Retained earnings	420		1.751.855.782.070	1.755.032.295.613
- Retained earnings brought forward	420a		845.499.625.043	624.747.492.759
- Retained earnings for the current period	420b		906.356.157.027	1.130.284.802.854
TOTAL RESOURCES	440		11.107.494.131.213	9.273.311.226.003
(440 = 300 + 400)				

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director
Approved, October 16th, 2026

INCOME STATEMENT

For the accounting period from January 1, 2026, to September 30, 2026

FORM B 02a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)
Unit: VND

ITEM	Cod e	Note	3 rd quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the 3 rd quarter	
			2026	2025	2026	2025
1. Sales	01		2.807.222.519.335	1.928.237.075.948	7.803.425.713.811	5.436.200.361.924
2. Net sales (10=01)	10	21	2.807.222.519.335	1.928.237.075.948	7.803.425.713.811	5.436.200.361.924
3. Cost of goods sold	11		2.317.353.762.778	1.723.649.149.502	6.738.535.668.561	4.820.429.874.538
4. Gross profit from sale of goods (20=10-11)	20		489.868.756.557	204.587.926.446	1.064.890.045.250	615.770.487.386
5. Financial income	22	23	92.384.128.601	48.802.251.079	226.366.187.841	118.140.136.501
6. Financial expenses	23	24	26.998.516.468	16.033.904.481	68.448.729.333	48.083.664.504
- Including: Interest expense	24		26.877.099.790	15.915.945.905	67.341.572.459	46.453.463.724
7. General and administrative expenses	26	25	28.558.606.645	930.263.362	88.976.829.025	41.053.950.334
8. Net operating profit (30 = 20+(22-23)-26)	30		526.695.762.045	236.426.009.682	1.133.830.674.733	644.773.009.049
9. Other income	31	26	1.052.668.805	2.989.389.043	2.302.320.514	3.673.297.867
10. Other expenses	32		3.605.790.206	240.348.341	3.909.802.091	960.675.194
11. Other profit (40=31-32)	40		(2.553.121.401)	2.749.040.702	(1.607.481.577)	2.712.622.673
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		524.142.640.644	239.175.050.384	1.132.223.193.156	647.485.631.722
13. Current corporate income tax expense	51	27	105.529.365.868	24.941.912.340	225.867.036.129	70.040.743.106
14. Net profit after corporate income tax (60=50 -51)	60		418.613.274.776	214.233.138.044	906.356.157.027	577.444.888.616
15. Basic earnings per share	70	28	1.435	695	3.092	1.859

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director
Approved, October 16th, 2026

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the accounting period from January 1, 2026, to September 30, 2026

FORM B 03a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

Unit: VND

ITEM	Cod e	From January 1, 2026, to September 30, 2026	From January 1, 2025, to September 30, 2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	1.132.223.193.156	647.485.631.722
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization	02	114.824.628.961	515.807.399.171
Provisions	03	-	(24.315.826.253)
Gain from investing activities	05	(224.918.980.736)	(116.317.160.319)
Interest expense	06	67.341.572.459	46.453.463.724
3. Operating profit before changes in working capital	08	1.089.470.413.840	1.069.113.508.045
Changes in receivables	09	(520.096.023.513)	4.917.333.691
Changes in inventories	10	7.703.901.722	(18.789.022.906)
Changes in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11	890.636.032.636	(1.005.328.836.206)
Changes in prepaid expenses	12	78.961.127.959	1.113.774.909.598
Interest paid	14	(71.355.518.162)	(46.136.696.225)
Corporate income tax paid	15	(190.986.511.183)	(60.592.128.634)
Other cash payments for operating activities	17	(28.118.980.512)	(24.139.221.215)
Net cash generated from operating activities	20	1.256.214.442.787	1.032.819.846.148
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(2.479.094.258)	(4.835.803.925)
2. Proceeds from liquidation, disposals of fixed assets	22	929.516.000	-
3. Short-term investments	23	(5.826.619.790.416)	(3.878.490.790.416)
4. Proceeds from short-term investments	24	4.347.490.790.416	2.643.490.790.416
5. Proceeds from deposit interest, dividends and profit shared	27	180.655.505.550	88.610.325.840
Net cash generated from investing activities	30	(1.300.023.072.708)	(1.151.225.478.085)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	3.456.885.037.448	2.696.600.709.604
2. Principal repayments	34	(3.423.418.535.030)	(2.400.539.258.620)
3. Dividends paid to shareholders	36	(125.809.599)	(230.119.792.196)
Net cash flows from financing activities	40	33.340.692.819	65.941.658.788
Net cash flows for the period (50=20+30+40)	50	(10.467.937.102)	(52.463.973.149)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	22.303.884.186	56.958.238.240
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	11.835.947.084	4.494.265.091

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director

Approved, October 16th, 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4703000396 dated June 20, 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, and the latest certificate of changes to its business registration dated June 20, 2025.

The Company’s shares are listed on Ho Chi Minh Stock Exchange according to Notice No. 614/TB-SGDHCM issued by Ho Chi Minh Stock Exchange on June 03, 2015 with the ticket symbol as NT2.

The number of the Company’s employees as at September 30, 2026 was 170 (as at December 31, 2025: 170).

Business lines

The business lines of the Company are:

- Power production, transmission and distribution;
- Direct support services for transportation by waterway;
- Wholesale of solid fuel, liquid, gas and other related products;
- Warehouse and storage;
- Road transportation;
- Architecture and technical consultancy;
- Wholesale of equipment, materials and other spare parts;
- Professional, other scientific and technological activities;
- Other education services not elsewhere classified;
- Inland waterway transport;
- Other transportation support services;
- Real estate business; land use rights owned, used or leased by the Company; lease, operation and management of residential houses and land; lease, operation and management of non-residential houses and land.

Principal activities

The Company's main activity during the year was to manage and operate Nhon Trach 2 Thermal Power Plant located at Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Socialist Republic of Vietnam.

Normal production and business cycle

The Company’s normal production and business cycle does not exceed 12 months.

2. BASIS FOR PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL YEAR**Basis for preparation of financial statements**

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (“VND”), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, corporate accounting system and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, business performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Financial year

The Company's financial year begins on January 01 and ends on December 31.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE**New Guidance on the Enterprise Accounting System**

On October 27, 2025, the Minister of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the accounting system for enterprises. This Circular is effective for financial years beginning on or after January 1, 2026. Circular 99 supersedes the regulations on the enterprise accounting system previously established under Circular No. 200/2014/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance on December 22, 2014. The Board of Management has applied Circular 99 in the preparation and presentation of the interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026.

The Company has adopted the changes in accounting guidance stipulated by Circular 99, effective from January 1, 2026, on a prospective basis. Certain comparative information from the prior period has been restated to align with the presentation requirements of Circular 99, as detailed in Note 35.

The adoption of these changes does not have a material impact on the disclosures or the figures presented in these interim financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Accounting Estimates

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and other relevant legal regulations requires the Board of Management to make estimates and assumptions. These affect the reported amounts of assets and liabilities, the disclosure of contingent assets and liabilities as of the financial statement date, as well as the reported amounts of revenue and expenses throughout the financial year. Although these accounting estimates are made based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from the estimates and assumptions used.

Financial Instruments**Initial Recognition**

Financial Assets: Upon initial recognition, financial assets are recorded at cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition of such financial assets.

The Company's financial assets include cash, short-term financial investments, trade receivables, and other receivables.

Financial Liabilities: Upon initial recognition, financial liabilities are recorded at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities.

The Company's financial liabilities include trade payables, other payables, accrued expenses, and borrowings.

Subsequent Measurement

Currently, there are no regulations regarding the subsequent measurement of financial instruments after their initial recognition.

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term investments with a maturity of three months or less from the date of investment, which are readily convertible into a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value as of the reporting date.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are investments that the Company has the positive intent and ability to hold until their maturity date. Such investments include term deposits at banks.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost. Subsequent to initial recognition, interest earned, whether received at maturity or periodically, is added to the carrying amount of the investment and recognized as financial income for the corresponding interest period.

Held-to-maturity investments are measured at cost, net of any provision for impairment.

Receivables

Receivables represent amounts collectible from customers or other parties. They are presented at their carrying amount, net of any provision for doubtful debts.

A provision for doubtful debts is established for receivables that are past due, or for those where the debtor is unlikely to be able to make payment due to liquidation, bankruptcy, or similar financial difficulties.

Inventories

Inventories are valued at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes direct materials, direct labor, and an allocation of production overheads (where applicable) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The company determines the value of inventory issued based on each individual transaction for the purpose of inventory accounting.

The value of inventory issued and inventory on hand is determined using the weighted-average cost method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs to complete the products and the estimated costs necessary to sell those products.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are presented at their historical cost, accumulated depreciation, and net book value.

The historical cost of tangible fixed assets acquired through purchase includes the purchase price and all other costs directly attributable to bringing the asset to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the enterprise.

The historical cost of tangible fixed assets that are self-constructed or self-produced includes actual construction or production costs, plus installation and trial-run costs, as well as any other costs directly attributable to bringing the fixed asset to the location and condition necessary for it to be capable of operating.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

	<u>Years</u>
Factory buildings and structures	05 – 20
Machinery and equipment	05 – 14
Means of transport	06 – 10
Office equipment	03 – 06

Gains or losses arising from the disposal or sale of assets represent the difference between the proceeds from disposal and the carrying amount of the assets, and are recognized in the Statement of Profit or Loss.

Leases

A lease is classified as an operating lease if the lessor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the asset. Operating lease expenses are recognized in the Statement of Profit or Loss on a straight-line basis over the lease term.

Intangible fixed assets and amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises all expenditures incurred by the enterprise to acquire the asset, up to the point when it is ready for use in the manner intended by the enterprise.

Intangible fixed assets include land use rights and software. Land use rights with an indefinite term are presented at cost and are not amortized. Other intangible fixed assets are amortized on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Construction in progress

Construction in progress reflects the total value of fixed assets under acquisition, capital construction investment costs, and costs related to the upgrading or renovation of fixed assets that are either incomplete or completed but not yet handed over or put into use. Depreciation for these assets is applied in the same manner as for other assets, commencing from the time the asset is ready for use.

Prepaid expenses

Prepaid expenses consist of costs actually incurred that relate to the business operations of multiple accounting periods. These are categorized into short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses.

Short-term prepaid expenses represent items such as plant insurance premiums, personnel insurance premiums, and other deferred costs with an amortization period of one year or less.

Long-term prepaid expenses include prepaid fuel costs for the operation of the Nhon Trach 2 Power Plant; initial payments for long-term maintenance and repair contracts for major equipment at the Nhon Trach 2 Power Plant (covering the next 100,000 Equivalent Operating Hours – EOH); deferred costs for overhauls and periodic maintenance and repairs of the Nhon Trach 2 Power Plant; site clearance and compensation costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant project; and other long-term prepaid expenses, as detailed in Note 12. These long-term prepaid expenses are amortized using the straight-line method.

Other long-term prepaid expenses include the value of tools and equipment, as well as other costs deemed likely to generate future economic benefits for the Company. These costs are capitalized as long-term prepayments and are amortized into the results of operations using the straight-line method over a period of two to three years, in accordance with current regulations.

Trade Payables

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Trade Payables represent liabilities arising from the purchase of goods, services, or assets from suppliers during the ordinary course of the enterprise's business operations. These payables are recorded at their original cost.

Dividends and profit distributions payable

Dividends and profit distributions payable reflect the amounts owed to shareholders. Such liabilities are recognized when the Company has no legal or constructive ability to avoid the obligation to pay dividends to its shareholders in accordance with applicable laws.

Accrued expenses

Accrued expenses consist of amounts payable for goods or services already received by the Company for which payment has not yet been made, often due to the absence of complete documentation or supporting vouchers, and which are recognized as production or business expenses for the relevant accounting period.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are determined based on the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the end of the reporting period.

Recognition of revenue and other income

Revenue from electricity sales is recognized on a monthly basis, based on the volume of electricity generated and delivered to the national grid, as confirmed monthly by the Electric Power Trading Company (EPTC), and in accordance with the electricity sale prices stipulated in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2, signed on July 6, 2012. Ancillary Services Agreement for the Nhon Trach 2 Power Plant, No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN, signed on September 10, 2023, along with its amendments and supplements. These electricity sales revenue figures are communicated in advance to the Electric Power Trading Company (EPTC), and any resulting discrepancies are recognized in the current accounting period once the Company determines the precise revenue based on variable costs as of the invoice issuance date.

Interest income from bank deposits is recognized on an accrual basis, calculated based on the balances of the deposit accounts and the applicable interest rates.

Other income consists of earnings derived from non-recurring activities, distinct from the operations that generate revenue from the Company's primary business activities.

General and administrative expenses

General and administrative expenses consist of costs incurred in relation to the overall management of the enterprise. These expenses are not directly attributable to sales or production activities and are recognized as expenses for the period on an accrual basis.

Borrowings

Borrowings are measured at their initial cost, comprising the proceeds received from the borrowing, net of any costs directly attributable to the loan.

Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred by the Company that are directly attributable to its borrowings.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Borrowing costs are recognized as production or operating expenses in the period in which they are incurred, unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16, "Borrowing Costs." Under this standard, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of an asset, which requires a substantial period of time to prepare for its intended use or sale, are capitalized as part of the cost of that asset. Capitalization continues until the activities necessary to prepare the asset for its intended use or sale are substantially complete. Any income earned from the temporary investment of specific borrowed funds, pending their use for the acquisition of a qualifying asset, is deducted from the borrowing costs eligible for capitalization.

Equity*Ordinary shares*

Ordinary shares with voting rights are recorded at their par value. Shares issued to increase charter capital or shareholder contributions are recorded based on the actual proceeds received, corresponding to the par value of the shares successfully issued.

Share premium

Share premium represents the difference between the par value of ordinary shares and their issuance price, net of any costs directly attributable to the share issuance.

Profit Distribution

The Company's profit after tax is allocated for dividend payments to shareholders, subject to approval by the General Meeting of Shareholders.

Dividends are declared and paid from the Company's undistributed earnings, based on the approval of shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and Welfare Fund

The Bonus and Welfare Fund is appropriated from the Company's profit after corporate income tax. It is used for rewarding employees, providing material incentives, supporting public welfare needs, and improving the material and spiritual well-being of employees, in accordance with the resolution of the Company's Annual General Meeting of Shareholders. The appropriation and utilization of the Bonus and Welfare Fund must comply with current accounting and financial regulations.

Development Investment Fund

The Development Investment Fund is appropriated from the Company's profit after corporate income tax and is used for expanding the scale of production and business operations or for intensive investment within the enterprise. The appropriation and utilization of this fund are carried out in accordance with the resolution of the General Meeting of Shareholders and applicable regulations.

Foreign Currencies

Transactions denominated in foreign currencies are converted into the reporting currency at the actual exchange rate prevailing on the transaction date. Monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are translated using the average of the buying and selling transfer exchange rates of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions. An exception applies to demand deposits in foreign currencies, which are translated using the average of the buying and selling transfer exchange rates of the commercial bank where the Company holds the deposit account. Exchange rate differences arising from these translations are recognized in the interim Statement of Profit or Loss.

Taxation

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Corporate income tax represents the sum of current tax and deferred tax.

Current tax comprises the amount of corporate income tax payable in accordance with the Law on Corporate Income Tax. Current tax expense is calculated based on the taxable income for the period. Taxable income differs from the profit before tax presented in the interim statement of profit or loss, as it excludes income or expenses that are taxable or deductible in other periods (including tax losses carried forward, if any) and also excludes items that are neither taxable nor deductible.

Deferred tax is calculated based on temporary differences between the carrying amount of assets or liabilities in the financial statements and their corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only when it is probable that the Company will generate sufficient future taxable profit against which the deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is measured at the tax rates that are expected to apply to the period when the asset is realized or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the interim statement of profit or loss, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the deferred tax is also recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income tax levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax liabilities on a net basis.

The Company's corporate income tax is determined in accordance with current tax regulations. However, these regulations are subject to change over time, and the final determination of corporate income tax is dependent on the outcome of audits conducted by the competent tax authorities.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	150,811,650	132,156,578
Demand deposits	11,685,135,434	22,171,727,608
Including:		
Nam A Commercial Joint Stock Bank	11,471,988,183	16,716,532,400
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of V	171,737,924	5,354,257,523
Other banks	41,409,327	100,937,685
Total	11,835,947,084	22,303,884,186

6. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

As of September 30, 2026, short-term financial investments consist of deposits in Vietnamese Dong (VND) held at commercial banks with terms exceeding 3 months but less than 1 year, earning interest at rates ranging from 4.6% to 8.6% per annum.

Included in the short-term financial investments as of September 30, 2026 is a 12-month term deposit with an interest rate of 4.6% per annum at Modern Bank of Vietnam Limited, valued at VND 490,790,416, for which transactions are currently suspended. The Board of Management expects that transactions for this deposit will resume in the future, once specific regulations are issued by the State Bank of Vietnam.

Details of the term deposit balances are as follows:

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Held-to-maturity investments	30/09/2026 VND			01/01/2026 (restated) VND		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
Nam A Commercial Joint Stock Bank	744,443,286,270	744,443,286,270	-	819,174,843,836	819,174,843,836	-
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock B	2,216,165,728,769	2,216,165,728,769	-	1,888,177,191,780	1,888,177,191,780	-
Loc Phat Vietnam Joint Stock Commerci	868,218,810,959	868,218,810,959	-	268,806,356,165	268,806,356,165	-
Other banks	1,533,496,175,396	1,533,496,175,396	-	863,702,650,427	863,702,650,427	-
Total	5,362,324,001,394	5,362,324,001,394	-	3,839,861,042,208	3,839,861,042,208	-

Including: Accrued interest on time deposits

125,704,210,984	125,704,210,984	-	82,370,251,792	82,370,251,792	-
-----------------	-----------------	---	----------------	----------------	---

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
Electric Power Trading Company (EPTC)	4,252,010,594,546	-	3,770,159,720,120	-
Other trade receivables	3,763,922	-	12,394,470	-
Total	4,252,014,358,468	-	3,770,172,114,590	-
Checked	TRUE		TRUE	

Short-term trade receivables primarily consist of electricity payments due from the Electric Power Trading Company ("EPTC") as of September 30, 2026, determined based on the official electricity selling prices stipulated in Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 ("PPA 07"), signed on July 6, 2012; Ancillary Services Provision Agreement No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN, signed on September 10, 2023; and other appendices or supplementary agreements to PPA 07, entered into between Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company and Vietnam Electricity ("EVN")/the Electric Power Trading Company ("EPTC").

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/09/2026 VND		01/01/2026 (Restated) VND	
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
Interest on late payment of Electric Power Trading Comp	-	-	42,153,554,457	-
Other receivables	228,475,000	-	74,565,000	-
Total	228,475,000	-	42,228,119,457	-

9. INVENTORIES

The value of inventories as of September 30, 2026 and December 31, 2025 includes the value of diesel oil (DO) (stocked for electricity generation activities) as well as consumables, spare parts, and other materials used for the commercial operation and maintenance of the Nhon Trach 2 Combined Cycle Power Plant.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Tools and Supplies	281,548,169,293	-	289,184,309,958	-
DO 0,05% S	64,852,219,272	-	64,919,980,329	-
Total	346,400,388,565	-	354,104,290,287	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Factory buildings, structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transport and transmission VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
Balance as of January 1, 2026	2,973,928,344,932	8,312,185,485,163	40,780,254,443	17,124,592,748	11,344,018,677,286
Additions	299,976,463	-	-	796,142,795	1,096,119,258
Liquidation and disposal	-	-	(2,712,421,818)	-	(2,712,421,818)
Balance as of September 30, 2026	2,974,228,321,395	8,312,185,485,163	38,067,832,625	17,920,735,543	11,342,402,374,726
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Balance as of January 1, 2026	2,114,038,739,383	8,308,863,326,105	34,424,150,523	11,754,714,571	10,469,080,930,582
Charge for the period	111,505,373,026	850,785,516	884,437,290	1,209,437,298	114,450,033,130
Liquidation and disposal	-	-	(2,712,421,818)	-	(2,712,421,818)
Balance as of September 30, 2026	2,225,544,112,409	8,309,714,111,621	32,596,165,995	12,964,151,869	10,580,818,541,894
NET BOOK VALUE					
As of September 30, 2026	748,684,208,986	2,471,373,542	5,471,666,630	4,956,583,674	761,583,832,832
As of January 1, 2026	859,889,605,549	3,322,159,058	6,356,103,920	5,369,878,177	874,937,746,704

As of September 30, 2026, the cost of tangible fixed assets includes assets that have been fully depreciated but remain in use, amounting to VND 8,351,687,204,997 (as of December 31, 2025: VND 8,353,230,655,906).

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights <u>VND</u>	Software <u>VND</u>	Total <u>VND</u>
COST			
Balance as of 01/01/2026	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
Adjustment to original cost	-	1,382,975,000	1,382,975,000
Balance as of 30/09/2026	21,602,554,546	11,383,321,375	32,985,875,921
ACCUMULATED AMORTISATION			
Balance as of 01/01/2026	-	9,753,328,007	9,753,328,007
Depreciation for the period	-	381,495,834	381,495,834
Balance as of 30/09/2026	-	10,134,823,841	10,134,823,841
NET BOOK VALUE			
As of 30/09/2026	21,602,554,546	1,248,497,534	22,851,052,080
As of 01/01/2026	21,602,554,546	247,018,368	21,849,572,914

The value of the long-term land use right pertains to the land located at the CC1.2 apartment complex – Residential Unit No. 1 – Phuoc An – Long Tho Residential Area, Dong Nai City.

As of September 30, 2026, the original cost of intangible fixed assets includes assets that have been fully amortized but remain in use, with a value of VND 9,396,346,375 (as of December 31, 2025: VND 9,396,346,375).

12. PREPAID EXPENSES

Short-term prepaid expenses consist of insurance premiums for the power plant, personnel insurance, and other costs with an amortization period of one year or less.

Long-term prepaid expenses primarily comprise the following:

- (i) Overhaul costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, incurred upon reaching 100,000 Equivalent Operating Hours (EOH), as the Company is required to perform periodic overhauls in accordance with technical specifications. These overhaul costs are recognized and amortized in the Statement of Profit or Loss over the subsequent 33,333 EOH of operation for each unit.
- (ii) Initial payments made under the Long-Term Maintenance and Repair Agreement for the major equipment of the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, covering the next 100,000 EOH of operation for each unit, between the Company and the consortium led by Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company, signed on July 28, 2023. Accordingly, this initial payment is recognized and amortized in the interim Statement of Profit or Loss over 100,000 Equivalent Operating Hours (EOH) for each subsequent unit.
- (iii) Land lease costs were prepaid by the Company through site clearance compensation for leased land located in Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, specifically, 129,188 m² for the period from June 27, 2009, to October 9, 2014, and 294,724.8 m² for the period from June 27, 2009, to June 30, 2034. The Company amortizes these costs into production and business expenses on a straight-line basis, offsetting them against the lease payments due under the land lease agreements over the entire lease term.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Details of the balances for prepaid expenses as of the reporting date:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Short-term		
Plant insurance premiums and other short - term prepaid ex	6,021,179,022	4,742,286,251
Total	6,021,179,022	4,742,286,251
b. Long-term		
Initial fee for long-term maintenance and repair contract of main equipment for the next 100,000 EOH period (ii)	116,708,611,172	125,809,742,176
Prepaid overhaul expenses of Nhon Trach 2 Power Plant for the 100.000 EOH (i)	142,588,080,529	213,495,219,381
Site clearance and compensation (iii)	2,735,135,766	2,999,826,324
Other long-term prepaid expenses	840,321,209	807,381,525
Total	262,872,148,676	343,112,169,406

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Trade payables to related parties		
- PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	2,617,521,401,769	1,221,675,676,974
- PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	6,015,261,425	5,080,885,046
- PetroVietnam Nhon Trach Power Company	85,621,938	-
	2,623,622,285,132	1,226,756,562,020
b. Trade payables to third parties		
- Others	13,819,548,485	7,545,083,344
	13,819,548,485	7,545,083,344
Total	2,637,441,833,617	1,234,301,645,364

14. DIVIDENDS AND PROFITS PAYABLE

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dividends and profits payable	297,125,837,477	9,375,618,076
Total	297,125,837,477	9,375,618,076

The entire amount payable as dividends shall be settled in cash within 06 months from the date the General Meeting of Shareholders approves the resolution on dividend payment. Dividends remaining unpaid at the beginning of the period represent amounts due to shareholders whose shares have not been deposited (i.e., not held in the centralized securities depository system).

	30/09/2026
	VND
Dividends for 2026	287.876.029.000

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Dividends up to 2025

9.249.808.477

297.125.837.477

15. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Amount payable as of January 01, 2026	Accrued amount for the period		Amount payable as of September 30, 2026
	VND	Payable amount VND	Paid amount VND	VND
Value added tax	13,021,028,994	23,368,126,184	36,389,155,178	-
Corporate income tax	67,638,808,599	225,867,036,129	190,986,511,183	102,519,333,545
Personal income tax	16,817,327	13,064,863,690	11,425,262,916	1,656,418,101
Natural resources tax	3,662,163,720	31,242,209,520	31,433,610,120	3,470,763,120
Other taxes and fees	4,560,649,540	21,577,391,830	20,527,696,670	5,610,344,700
Total	88,899,468,180	315,119,627,353	290,762,236,067	113,256,859,466

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cost of gas fuel (i)	721,153,134,805	1,153,056,893,161
Maintenance expenses (ii)	54,295,857,019	57,990,251,026
Interest expense	910,474,826	4,924,420,529
Other accruals	1,037,413,830	285,833,333
Total	777,396,880,480	1,216,257,398,049

Short-term accrued expenses as of the accounting period-end primarily consist of the following:

- (i) Gas fuel costs for the operation of the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine (CCGT) Power Plant, for which invoices had not yet been issued as of the accounting period-end; these are recognized based on the advance gas payment notification (prepayment notice) received from the South East Gas Branch - Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation.
- (ii) Plant maintenance and repair costs, accrued in accordance with the long-term maintenance and repair contract for the main equipment of the Nhon Trach 2 CCGT Power Plant, covering the subsequent 100,000 Equivalent Operating Hours (EOH) for each unit, signed on July 28, 2023, between Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company and the consortium of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG / Siemens Energy Limited Company.

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

	<u>30/09/2026</u>	<u>01/01/2026 (Restated)</u>
	VND	VND
Interest on late payment payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	39,278,284,374
Trade Union Fund, Social Insurance, Health Insurance, Unemployment Insurance	268,568,699	261,078,363
Other payables	595,127,320	590,993,054
Total	<u>863,696,019</u>	<u>40,130,355,791</u>

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

18. SHORT-TERM LOANS

	Balance at January 01, 2026		Accrual for the period		Balance at September 30, 2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Amount	Solvent amount	Increase	Decrease	Amount	Solvent amount
Short-term loans						
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1,762,306,137,095	1,762,306,137,095	3,456,885,037,448	3,423,418,535,030	1,795,772,639,513	1,795,772,639,513
	1,762,306,137,095	1,762,306,137,095	3,456,885,037,448	3,423,418,535,030	1,795,772,639,513	1,795,772,639,513
	<u>1,762,306,137,095</u>	<u>1,762,306,137,095</u>	<u>3,456,885,037,448</u>	<u>3,423,418,535,030</u>	<u>1,795,772,639,513</u>	<u>1,795,772,639,513</u>

On March 31, 2026, the Company entered into a short-term unsecured loan agreement (No. 009/TTH.KHDN/26NH) with the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank), with a total credit limit of VND 2,000,000,000,000, intended for use in electricity production and business operations. The credit limit is valid from the date of the loan agreement through March 25, 2027. The applicable interest rate is determined at the time of each disbursement, in accordance with the Bank's prevailing interest rate schedule for the relevant period, and is specified in each individual promissory note (debt acknowledgment document). Interest is payable on a monthly basis. The maximum term for each individual loan drawdown is 06 months, commencing from the day following the date of disbursement, as specified in the respective promissory note.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

19. EQUITY

	<u>30/09/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Number of issued shares		
+ Ordinary shares	287,876,029	287,876,029
- Number of outstanding shares		
+ Ordinary shares	<u>287,876,029</u>	<u>287,876,029</u>

The Company has issued only one class of common shares, which do not carry a fixed dividend entitlement and have a par value of VND 10,000 per share. Holders of common shares are entitled to receive dividends when declared and possess voting rights, one vote per share held, at the Company's general meetings of shareholders. All shares carry equal rights to the Company's net assets.

Details of the shareholders as of the end of the accounting period are as follows:

	<u>30/09/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Power Corporation	1,709,260,800,000	59.37%	1,709,260,800,000	59.37%
Technology Development Company Limited	237,961,150,000	8.27%	237,961,150,000	8.27%
Other shareholders	931,538,340,000	32.36%	931,538,340,000	32.36%
	<u>2,878,760,290,000</u>	<u>100%</u>	<u>2,878,760,290,000</u>	<u>100%</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Movements in equity for the period are as follows:

Movements in equity for the period are as follows:

	Paid-in capital VND	Share capital surplus VND	Development and investment fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Balance at January 01, 2025	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,084,711,536,259	4,189,080,110,421
Profit for the year	-	-	-	1,130,284,802,854	1,130,284,802,854
Dividends declared from 2023 profit	-	-	-	(230,300,823,200)	(230,300,823,200)
Payment of dividends from accumulated retained earnings	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Distribution from 2024 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Balance at December 31, 2025	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,755,032,295,613	4,859,400,869,775
Profit for the period	-	-	-	906,356,157,027	906,356,157,027
Dividend payments from 2025 profit	-	-	-	(287,876,029,000)	(287,876,029,000)
Distribution from 2025 profit	-	-	565,142,401,427	(621,656,641,570)	(56,514,240,143)
Balance at September 30, 2026	2,878,760,290,000	(457,500,000)	791,208,185,589	1,751,855,782,070	5,421,366,757,659

Pursuant to Resolution No. 05/NQ-CPNT2 dated May 28, 2026, the Annual General Meeting of Shareholders approved the profit distribution plan for the year 2025. Accordingly, a dividend is to be distributed at a rate of 10% of the par value, amounting to VND 287,876,029,000; allocations to the bonus and welfare fund and the management bonus fund total VND 56,514,240,143; and an allocation of VND 565,142,401,427 is to be made to the investment and development fund. As of the date of these interim financial statements, the Company has neither announced the record date for dividend payments nor effected the actual payment of these dividends.

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

20. OPERATING AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's primary business activity is the generation and sale of electricity within the domestic market. Other business activities account for a negligible proportion of the Company's total revenue and operating results for the current period, as well as for previous financial years/periods. Accordingly, the financial information presented in the balance sheets as of September 30, 2026 and December 31, 2025, as well as all revenues and expenses presented in the statements of profit or loss for the periods ending on those dates and for previous financial years/periods, relate exclusively to the Company's primary business activity. Consequently, the Company is not required to present segment reporting by business line or geographical area.

21. NET SALES

Revenue from the sale of electricity during the period is recognized on a monthly basis, based on the volume of electricity generated and delivered to the national grid, as confirmed monthly by the Electric Power Trading Company ("EPTC"), and in accordance with the electricity selling prices stipulated in Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012, Ancillary Services Agreement No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated 10 September 2023, and other subsequent amendments or supplementary agreements to the Power Purchase Agreement between the Company and Vietnam Electricity ("EVN")/the Electric Power Trading Company ("EPTC").

22. PRODUCTION COST BY NATURE

	From January 01, 2026 to September 30, 2026 VND	From January 01, 2025 to September 30, 2025 VND
Raw materials and consumables	6,189,826,348,001	3,908,261,019,277
Labour	101,836,860,529	78,093,337,958
Depreciation and amortization	114,824,628,961	515,807,399,171
Repair and maintenance	300,059,208,725	273,003,695,666
Outsourced services	68,710,166,227	56,501,293,578
Other expenses	52,255,285,143	29,817,079,222
Total	6,827,512,497,586	4,861,483,824,872

23. FINANCIAL INCOME

	From January 01, 2026 to September 30, 2026 VND	From January 01, 2025 to September 30, 2025 VND
Interest income	223,989,464,736	116,317,160,319
Foreign exchange gain	2,376,723,105	1,822,976,182
Total	226,366,187,841	118,140,136,501

24. FINANCIAL EXPENSES

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

	From January 01, 2026 to September 30, 2026	From January 01, 2025 to September 30, 2025
	VND	VND
Interest expense	67,341,572,459	46,453,463,724
Foreign exchange loss	1,107,156,874	1,630,200,780
Total	68,448,729,333	48,083,664,504

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From January 01, 2026 to September 30, 2026	From January 01, 2025 to September 30, 2025
	VND	VND
Administrative staff	33,772,181,047	25,908,056,079
Social insurance, health insurance, unemployment	3,411,790,850	3,228,678,000
Office supplies	2,096,300,297	1,297,429,348
Tools and instruments	552,173,414	1,135,385,696
Depreciation and amortisation	6,125,723,711	5,030,283,647
Taxes, fees and charges	561,015,246	469,606,074
Repair and maintenance costs	336,565,247	222,809,399
Outsourced services	30,083,553,237	17,097,914,923
Allowance for doubtful accounts	-	(24,315,826,253)
Others	12,037,525,976	10,979,613,421
Total	88,976,829,025	41,053,950,334

26. OTHER INCOME

	From January 01, 2026 to September 30, 2026	From January 01, 2025 to September 30, 2025
	VND	VND
Proceeds from disposal of assets	929,516,000	-
Proceeds from contractual penalties	103,219,900	345,279,773
Other income	1,269,584,614	3,328,018,094
Total	2,302,320,514	3,673,297,867

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

The current income tax expense for the year is calculated as follows:

	From January 1, 2026, to September 30, 2026			From January 01, 2025 to September
	Main activity	Other activities	Total	Total
	VND	VND	VND	VND
Profit before tax	1,068,560,186,777	63,663,006,379	1,132,223,193,156	647,485,631,722
Add: Non-deductible expenses	8,619,461,124	3,271,245,733	11,890,706,857	4,482,278,166
Less: Non-taxable items	-	-	-	(28,086,243,528)
Current taxable income	1,077,179,647,901	66,934,252,112	1,144,113,900,013	623,881,666,360
Tax rate	20%	20%		
Corporate income tax expense on taxable income for the current period	215,435,929,580	13,386,850,422	228,822,780,002	69,410,024,981
Recognise the current corporate income tax expense of taxable temporary differences	-	(2,955,743,873)	(2,955,743,873)	-
Adjustments to corporate income tax expenses for prior years	-	-	-	630,718,125
Current corporate income tax expense	215,435,929,580	10,431,106,549	225,867,036,129	70,040,743,106

The Company is liable to pay corporate income tax at a rate of 20% on its taxable income.

28. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to the Company's ordinary shareholders is based on the following data:

	From January 01, 2026 to September 30, 2026	From January 01, 2025 to September 30, 2025
	VND	VND
Profit after tax	906,356,157,027	577,444,888,616
Appropriation to the bonus and welfare fund, incl	16,125,000,000	42,385,680,107
Profit for calculation of basic earnings per share	890,231,157,027	535,059,208,509
Weighted average of ordinary shares for calculation of basic earnings per share	287,876,029	287,876,029
Basic earnings per share	3,092	1,859

(*) The reward and welfare fund and the bonus for the Company's Management and Executive Board, used in the calculation of basic earnings per share for the 9-month period ended June 30, 2026, are estimated figures based on the profit distribution plan for 2026, as per Resolution No. 05/NQ-CPNT2 dated May 28, 2026, which was approved by the Company's Annual General Meeting of Shareholders. Under this Resolution, the Company intends to allocate VND 21,500,000,000 to the reward and welfare fund and the bonus for the Company's Management and Executive Board.

The reward and welfare fund and the bonus for the Company's Management and Executive Board, used in the calculation of basic earnings per share for the 9-month period ended June 30, 2025, have been restated based on the Company's Annual General Meeting of Shareholders Resolution No. 05/NQ-CPNT2 dated May 28, 2026, which approved the profit distribution plan for 2025 (after-tax profit).

29. COMMITMENTS

The notes from page 7 to page 29 form an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Selling commitments

The Company has entered into a Power Purchase Agreement (PPA) with the Electric Power Trading Company (EPTC) – specifically, PPA No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 6, 2012, along with relevant amendments and supplements. Under this agreement, the entire volume of electricity generated in accordance with the dispatch instructions of the Electricity Regulatory Authority of Vietnam (ERAV) is to be purchased by EPTC for a period of 25 years, commencing from the date the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant officially began commercial operation on October 16, 2011. The electricity selling price is determined in accordance with the terms stipulated in the Power Purchase Agreement and its accompanying appendices.

Purchasing commitments

The Company has entered into a Gas Sale and Purchase Agreement (GSPA) with Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation (PV GAS) – Contract No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4, dated April 6, 2010. Under this agreement, the gas price is determined in accordance with the terms stipulated in the GSPA and its accompanying appendices. The Company is obligated to purchase and pay for a minimum annual volume of gas throughout the term of the agreement, which concludes on December 31, 2036.

30. CONTINGENT ASSETS AND LIABILITIES

On November 9, 2021, the People's Committee of Nhon Trach District, Dong Nai Province (currently the People's Committee of Nhon Trach, Dong Nai Province) issued Decision No. 4267/QD-UBND regarding the reclamation of 116,482 m² of land from the Company for the development of the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plants, located in the Ong Keo Industrial Zone, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, with Petrovietnam Power Corporation (PV Power) serving as the project investor. In connection with this, the Company has reached an agreement with the relevant parties regarding compensation for site clearance and other costs associated with the reclaimed land, amounting to VND 18,483,121,635.

As of September 30, 2026, the Board of Management assesses that the Company has an obligation to clear, restore, and return the site upon the expiration of the lease term or the conclusion of the power plant project. At present, the Company has not estimated the value of this restoration obligation, as it has yet to gather sufficient reliable information regarding potential costs or assess the implications for electricity pricing. Accordingly, the Company is working with relevant authorities to obtain further guidance and the necessary information required for such an estimation.

As of September 30, 2026, pursuant to the Long-term Maintenance and Repair Contract for the main equipment of the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, the Company holds in custody certain materials and spare parts owned by the contractor, Siemens Energy Global GmbH, for the purpose of supporting the plant's maintenance requirements. These materials will be settled upon the conclusion of the long-term maintenance and repair contract entered into with the Company.

31. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

During the period, the Company entered into the following significant transactions with related parties:

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Purchases		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	6,593,685,512,341	3,107,792,661,651
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	15,173,941,318	14,835,840,769
PetroVietnam ManPower Training College Limited	-	120,000,000
	-	750,506,400
Vietnam National Industry - Energy Group	12,679,643,546	1,039,566,521
PetroVietnam Insurance Joint Stock Corporation	26,379,315,149	23,520,363,221
Financial income		
Stock Commercial Bank	1,518	1,513
Dividend paid		
PetroVietnam Power Corporation	-	136,740,864,000

The balances with related parties at the balance sheet date are as follows:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trade payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	2,617,521,401,769	1,221,675,676,974
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	85,621,938	-
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	6,015,261,425	5,080,885,046
Accrued expenses		
PetroVietnam Gas joint Stock Corporation	721,153,134,805	1,153,056,893,161
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	-	77,838,125
Other payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	39,278,284,374
Payment of dividends and profits		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	170,926,080,000	-

32. COMPARATIVE FIGURES

As disclosed in Note 03, effective from January 01, 2026, the Company has applied Circular 99 on a prospective basis. Accordingly, certain comparative information has been reclassified to ensure comparability with the figures for the current period, as follows:

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Item	Code	Restated amount at January 1, 2026, in accordance with Circular 99	Reported amount at January 1, 2026	Difference
A. CURRENT ASSETS	100	8,033,411,736,979	8,033,411,736,979	-
I. Short-term financial investments	120	3,839,861,042,208	3,757,490,790,416	82,370,251,792
1. Short-term held-to-maturity investments	123	3,839,861,042,208	3,757,490,790,416	82,370,251,792
II. Short-term receivables	130	3,812,400,234,047	3,894,770,485,839	(82,370,251,792)
1. Other short-term receivables	135	42,228,119,457	124,598,371,249	(82,370,251,792)
C. LIABILITIES	300	4,413,910,356,228	4,413,910,356,228	-
I. Liabilities	310	4,413,910,356,228	4,413,910,356,228	-
1. Dividends and profit payable	313	9,375,618,076	-	9,375,618,076
2. Other payables	320	40,130,355,791	49,505,973,867	(9,375,618,076)

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director
Approved, October 16th, 2026

CHỨNG NHẬN BẢN DỊCH
TRANSLATION CONFIRMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH THUẬT CHUYÊN NGHIỆP SỐ 1
NO.1 TRANSLATION JOINT STOCK COMPANY

Căn cứ theo yêu cầu của Khách hàng,

Upon the request of the Customer,

NAY CHỨNG NHẬN:

DOES HEREBY CONFIRM:

Tài liệu trên được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bởi Ông (Bà) **NGUYỄN VỸ HIẾU**, CCCD số 001090031490 do Bộ công an cấp ngày 07/10/2024, cán bộ dịch thuật của Công Ty Cổ Phần Dịch Thuật Chuyên Nghiệp Số 1. Người dịch cam kết tài liệu đính kèm đã được dịch thuật chính xác và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về bản dịch.

The above document has been translated from Vietnamese to English by Mr.(Mrs.) NGUYEN VY HIEU, Citizen Identity Card No 001090031490 Issued by Ministry of Public Security on October 07, 2024, staff member of No.1 Translation Joint Stock Company. The above-mentioned translator guarantees that the mentioned document has been accurately translated and commit to be fully responsible for the translation.

Tôi, **LƯU BẢO TRANG** - Trưởng Đại Diện Văn Phòng Nguyễn Trãi tại TP. Hồ Chí Minh, được Ban Giám Đốc ủy quyền ký tên, đóng dấu đối với nội dung bản dịch này.

I, LUU BAO TRANG - Head of Ho Chi Minh City Representative Office, have been authorized by the Board of Management to sign and seal below on behalf of the Company for the content of the attached document..

Số chứng nhận/ Confirmation No.: 383001/DTS1-CCCT

Ngày chứng nhận/ Date: 19/10/2026

THAY MẶT TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG ĐẠI DIỆN VĂN PHÒNG GIAO DỊCH HỒ CHÍ MINH

O/B CEO

HEAD OF HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE

(Ký đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(Signature and full name)



LƯU BẢO TRANG

